

Appendix CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của TGD
SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)
(*Promulgated with the Decision No 340/QĐ-SGDHCM on August 19, 2016 of the Hochiminh
Stock Exchange on Disclosure of Information Regulation on Hochiminh Stock Exchange*)

**CÔNG TY CỔ PHẦN RAU
QUẢ THỰC PHẨM AN
GIANG
AN GIANG FRUIT -
VEGETABLES &
FOODSTUFF JOINT
STOCK COMPANY**

Số/No.: 16 /CPRQTPAG

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

An Giang, ngày 30 tháng 01 năm 2026

An Giang, January, 30, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG
THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION
ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL**

Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: Công Ty Cổ Phần Rau Quả Thực Phẩm An Giang /*An Giang Fruit - Vegetables & Foodstuff Joint Stock Company.*

- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: ANT

- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 69-71-73 Nguyễn Huệ, phường Long Xuyên, An Giang /*69-71-73 Nguyen Hue street, Long Xuyen Ward, An Giang province.*

- Điện thoại/ *Telephone*: 0296.3841460

- Fax: 0296.3843009

- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Ông Bùi Phúc Lộc/ *Mr. Bui Phuc Loc*

Chức vụ/ *Position*: Người phụ trách quản trị công ty /*The person in charge of corporate governance.*

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Information disclosure type: Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

BCTC riêng và BCTC hợp nhất quý IV- 2025 kèm giải trình chênh lệch 10% LNST BCTC riêng và hợp nhất Quý IV - 2025/ *Separate and consolidated financial statements for Quarter IV - 2025, with explanation of 10% difference in profit after tax separate and consolidated financial statements for Quarter IV – 2025.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30/01/2026 tại đường dẫn: <https://antesco.com/vi/quan-he-co-dong/>

This information was disclosed on Company/Fund's Portal on date 30/01/2026 Available at: <https://antesco.com/vi/quan-he-co-dong/>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Tài liệu đính kèm/Attachment:

- BCTC riêng quý IV-2025/ *Separate financial statements for Quarter IV - 2025*
- BCTC hợp nhất quý IV-2025/ *Consolidated financial statements for Quarter IV - 2025*
- Giải trình chênh lệch 10% LNST BCTC riêng và hợp nhất Quý IV – 2025/ *Explanation of 10% difference in profit after tax separate and consolidated financial statements for Quarter IV – 2025.*

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ
CBTT

Legal representative/Party authorized to
disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN HOÀNG MINH

CTY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

AN GIANG

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 15 /GT-RQTPAG
(V/v giải trình chênh lệch 10% LNST
BCTC riêng và hợp nhất Quý IV - 2025)

Long Xuyên, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE)

Tên Công ty: Công ty CP Rau Quả Thực Phẩm An Giang
Trụ sở chính: 69-71-73 đường Nguyễn Huệ, Phường Long Xuyên, tỉnh An
Giang.

MST: 1600230014
Mã chứng khoán: ANT

Căn cứ theo thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ tài chính về việc “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”

Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang xin được giải trình trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 thay đổi từ 10% trở lên so cùng kỳ năm trước như sau:

DVT: Triệu đồng

TT	Chỉ Tiêu	Quý IV-2025	Quý IV-2024	%Tăng/giảm
Báo cáo tài chính riêng:				
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	322.064	255.703	125,95%
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.549	16.216	151,38%
Báo cáo tài chính hợp nhất:				
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	348.999	290.941	119,96%
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30.647	12.546	244,28%

Lợi nhuận sau thuế trong Quý IV - 2025 có sự biến động cụ thể như sau:

+ **Báo cáo tài chính riêng:** Doanh thu quý IV - 2025 tăng 25,95% so quý IV - 2024, lợi nhuận sau thuế quý IV - 2025 là 24.549 triệu đồng so quý IV - 2024 là 16.216 triệu đồng tăng 51,38%. Nguyên nhân: tỷ trọng chi phí/doanh thu giảm so cùng kỳ (chi phí tài chính quý IV-2025 chiếm 2,75%, quý IV-2024 chiếm 2,94% giảm 6,5%; chi phí quản lý doanh nghiệp quý IV-2025 chiếm 6,55%, quý

IV-2024 chiếm 11,08% giảm 40,9%) đồng thời doanh thu hoạt động tài chính tăng 12,6% so cùng kỳ.

+ **Báo cáo tài chính hợp nhất:** Doanh thu quý IV - 2025 tăng 19,96% so quý IV - 2024 đồng thời ghi nhận lãi từ công ty con nên lợi nhuận sau thuế quý IV - 2025 lãi 30.647 triệu đồng so quý IV - 2024 lãi 12.546 triệu đồng tăng 144,28%.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang, kính trình Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE) xem xét và chấp thuận.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: TC-KT

TỔNG GIÁM ĐỐC 


Nguyễn Hoàng Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV NĂM 2025

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tháng 01 năm 2026



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5-6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Ngọc Bảo	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025) Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025)
Ông Đinh Hùng Dũng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025) Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2025)
Ông Nguyễn Hoàng Minh	Thành viên
Ông Lê Hải Linh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2025)
Ông Nguyễn Đình Khương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2025) Thành viên (miễn nhiệm ngày 04 tháng 11 năm 2025)
Ông Nguyễn Phước Hiếu	Thành viên (bổ nhiệm ngày 04 tháng 11 năm 2025)
Ông Bùi Ngọc Duy	Thành viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2025)
Ông Trương Văn Nhân	Thành viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàng Minh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Hoàng Lục Uyên	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Bùi Ngọc Duy	Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2025)
Bà Hoàng Ngân Hà	Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2025)
Ông Phạm Thanh Quang	Thành viên
Ông Trần Văn Hợp	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính riêng kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, *th*



Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc/Thành viên Hội đồng Quản trị

Ngày 29 tháng 01 năm 2026

014-1
TY
'JA
AM
JG
T. AN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2025	Tại 31/12/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		796.627.564.768	611.770.764.310
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	58.944.680.487	55.016.064.367
1. Tiền	111		8.944.680.487	55.016.064.367
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	242.000.000.000	137.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		242.000.000.000	137.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		286.107.280.820	164.341.260.860
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	135.467.198.978	76.004.741.652
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4.447.090.167	10.291.767.896
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		146.300.000.000	74.800.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	6.036.210.624	7.904.722.117
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(6.143.218.949)	(4.659.970.805)
IV. Hàng tồn kho	140	10	165.097.375.332	237.414.302.219
1. Hàng tồn kho	141		169.773.295.150	244.359.158.992
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.675.919.818)	(6.944.856.773)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		44.478.228.129	17.999.136.864
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	4.775.774.867	4.996.200.592
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		39.699.236.524	13.002.936.272
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	153		3.216.738	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		324.297.036.510	310.136.535.282
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.301.768.464	6.176.550.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	6.301.768.464	6.176.550.000
II. Tài sản cố định	220		227.132.960.435	197.352.289.146
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	213.327.990.163	175.464.390.266
- Nguyên giá	222		437.789.078.101	367.917.721.192
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(224.461.087.938)	(192.453.330.926)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	11.234.719.821	18.973.587.753
- Nguyên giá	225		30.955.471.703	30.955.471.703
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(19.720.751.882)	(11.981.883.950)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	2.570.250.451	2.914.311.127
- Nguyên giá	228		5.076.623.200	5.076.623.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.506.372.749)	(2.162.312.073)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.674.578.000	34.622.412.276
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	5.674.578.000	34.622.412.276
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	62.500.000.000	62.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		58.500.000.000	58.500.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4.000.000.000	4.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		22.687.729.611	9.485.283.860
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	20.764.452.189	7.140.632.485
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	1.923.277.422	2.344.651.375
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.120.924.601.278	921.907.299.592

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2025	Tại 31/12/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		675.158.116.230	637.480.786.546
I. Nợ ngắn hạn	310		616.225.949.980	560.400.817.605
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	52.518.864.865	62.967.248.953
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	1.741.491.962	58.319.672.031
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	18.061.453.346	15.047.919.748
4. Phải trả người lao động	314		11.558.449.035	6.513.897.575
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	12.171.886.266	22.391.425.361
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	3.581.436.528	1.505.288.833
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	515.357.883.075	387.564.806.180
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	779.224.334	6.064.261.155
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		455.260.569	26.297.769
II. Nợ dài hạn	330		58.932.166.250	77.079.968.941
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		31.571.584	69.457.516
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	56.188.449.674	74.930.166.672
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	2.712.144.992	2.080.344.753
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		445.766.485.048	284.426.513.046
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	445.766.485.048	284.426.513.046
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		240.037.080.000	183.998.230.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		240.037.080.000	183.998.230.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.638.186.120	(181.990.456)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		196.091.218.928	100.610.273.502
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		81.371.423.502	27.296.426.814
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		114.719.795.426	73.313.846.688
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.120.924.601.278	921.907.299.592

Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu

Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG

69-71-73 Nguyễn Huệ, P.Long Xuyên

An Giang, Việt Nam

MẪU SỐ B 02A – DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

13.	Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40	(249.318.215)	733.602	(387.598.541)	(111.168.559)	
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	30.545.617.599	19.111.172.110	133.163.097.541	87.078.846.713	
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	3.310.585.427	1.360.127.831	18.021.928.162	14.398.366.802
16.	Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		2.685.646.582	1.534.613.763	421.373.953	(633.366.777)
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		24.549.385.590	16.216.430.516	114.719.795.426	73.313.846.688



Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu



Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
		đến ngày 31/12/2025	đến ngày 31/12/2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	133.163.097.541	87.078.846.713
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	41.567.869.822	33.570.357.964
Các khoản dự phòng	03	(5.336.058.929)	12.369.698.607
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	6.181.979.887	214.672.415
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(17.566.619.302)	(8.334.458.287)
Chi phí lãi vay và nợ thuê tài chính	06	30.730.374.199	21.146.069.713
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	188.740.643.218	146.045.187.125
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(86.731.838.700)	(37.867.132.859)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	74.585.863.842	(100.254.443.919)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(68.302.427.164)	75.233.501.800
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4.361.482.715	2.101.095.748
Tiền lãi vay đã trả	14	(30.536.007.808)	(21.069.576.978)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14.626.859.466)	(3.185.154.600)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	35.100.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(309.003.664)	(88.385.425)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	67.216.952.973	60.915.090.892
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(58.624.584.083)	(54.657.647.781)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	29.629.630	149.164.352
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(307.200.000.000)	(264.090.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	130.700.000.000	115.690.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21.538.160.897	1.596.637.784
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(213.556.793.556)	(201.311.845.645)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 31/12/2025	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 31/12/2024
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	47.220.176.576	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.088.620.331.473	896.858.218.002
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(978.598.693.644)	(719.391.667.290)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(6.981.159.456)	(7.002.165.913)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	150.260.654.949	170.464.384.799
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	3.920.814.366	30.067.630.046
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	55.016.064.367	24.935.945.771
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	7.801.754	12.488.550
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	58.944.680.487	55.016.064.367

Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu

Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (“Công ty”) là một công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước – Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang, theo Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2008. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1600230014 ngày 01 tháng 6 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Công ty có trụ sở chính tại số 69-71-73 Nguyễn Huệ, P.Long Xuyên, An Giang, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.444 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 743 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong ngành công nghiệp chế biến nông sản.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp, bán buôn thực phẩm đồ uống, gạo, giống cây trồng và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản, phân bón, thu gom rác thải, vận tải hàng hóa đường bộ, kho bãi, sản xuất điện mặt trời.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty con mà Công ty nắm giữ tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH B’Laofood	Tỉnh Lâm Đồng	65,00%	65,00%	Chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

STT	Tên Chi nhánh	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Bình Khánh	Đường Phan Bội Châu, phường Bình Đức, tỉnh An Giang
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Mỹ An	Ấp Mỹ Long, xã Long Kiến, tỉnh An Giang
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Bình Long	Đường số 2, Lô D, KCN Bình Long, xã Châu Phú, tỉnh An Giang
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Trung tâm phân phối - Cửa hàng bán lẻ (i)	155/9 Đỉnh Bộ Lĩnh, phường Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh
5.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Xưởng Hòa Bình	Ấp An Thuận, xã Hội An, tỉnh An Giang

6. Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Phòng 605, UOA Tower, 06 đường Tân Trào,
Văn Phòng Đại Diện Phường Tân Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh

- (i) Theo Nghị quyết số 24/2025/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 6 năm 2025; Nghị quyết số 03/2026/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 01 năm 2026 của Hội đồng Quản trị, Hội đồng Quản trị thông qua việc giải thể và đóng mã số thuế của Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Trung tâm phân phối - Cửa hàng bán lẻ. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục giải thể và đóng mã số thuế của Chi nhánh này.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính riêng của công ty con trong một báo cáo khác. Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc đồng thời báo cáo tài chính riêng này với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 để có đầy đủ thông tin về hoạt động của Công ty.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 12
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	04 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa lãi từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	04
Phương tiện vận tải	04

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí sửa chữa lớn, lợi thế vị trí địa lý, tiền thuê Quyền sử dụng đất trả trước, công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa lớn là các chi phí duy tu, bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh từ việc xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa Công ty. Theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính, hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, khoản lợi thế này được dùng để căn trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm kể từ năm 2014.

Tiền thuê Quyền sử dụng đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê Quyền sử dụng đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

300
3 T
P
QU
PH
LA
N

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng.



Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
Tiền mặt	689.446.524	511.641.728
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.255.233.963	54.504.422.639
Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	-
	58.944.680.487	55.016.064.367

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại 31/12/2025		Tại 31/12/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>a1) Ngắn hạn</i>	242.000.000.000	242.000.000.000	137.000.000.000	137.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	242.000.000.000	242.000.000.000	137.000.000.000	137.000.000.000
<i>a2) Dài hạn</i>	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
- Trái phiếu	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
	246.000.000.000	246.000.000.000	141.000.000.000	141.000.000.000

b. Đầu tư vào công ty con

	Tại 31/12/2025		Tại 31/12/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH B'Laofood	58.500.000.000	-	58.500.000.000	-
	58.500.000.000	-	58.500.000.000	-

Tình hình hoạt động của công ty con trong kỳ như sau:

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
	Công ty TNHH B'Laofood	Hoạt động kinh doanh có lãi

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty con trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 34.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
Newberry International Produce Limited	15.822.936.688	3.797.043.372
Crop's Fruits NV	12.599.325.600	6.695.315.044
Khác	107.044.936.690	65.512.383.236
	135.467.198.978	76.004.741.652

Trong đó:

Phải thu khách hàng là các bên liên quan
(chi tiết tại Thuyết minh số 34)

- -

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thái Nông Việt	1.266.598.605	1.266.598.605
Công ty TNHH SAIKOPACK Việt Nam	-	5.897.925.000
Khác	3.180.491.562	3.127.244.291
	4.447.090.167	10.291.767.896

8. PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Ký cược, ký quỹ	99.031.250	-
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.363.557.543	7.364.728.768
Khác	2.573.621.831	539.993.349
	6.036.210.624	7.904.722.117
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	6.301.768.464	6.176.550.000
	6.301.768.464	6.176.550.000

Trong đó:

Phải thu khách hàng là các bên liên quan
(chi tiết tại Thuyết minh số 34)

- 5.749.997.263

9. NỢ XẤU

	Tại 31/12/2025		Tại 31/12/2024	
	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Alba	2.645.280.660	-	2.645.280.660	-
Công ty Cổ phần Thái Nông Việt	1.457.508.605	-	1.457.508.605	-
Các đối tượng khác	2.396.004.284	355.574.600	557.181.540	-
	6.498.793.549	355.574.600	4.659.970.805	-

10. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2025		Tại 31/12/2024	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	633.200.800	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	15.134.170.810	-	7.518.227.741	-
Công cụ, dụng cụ	955.701.097	-	1.034.513.679	-
Thành phẩm	137.258.301.378	(4.675.919.818)	210.805.283.331	(6.944.856.773)
Hàng hoá	2.253.570.165	-	19.051.670.430	-
Hàng gửi bán	13.538.350.900	-	5.949.463.811	-
	169.773.295.150	(4.675.919.818)	244.359.158.992	(6.944.856.773)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.552.935.096	2.612.961.049
Khác	3.222.839.771	2.383.239.543
	4.775.774.867	4.996.200.592
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn	16.034.309.053	1.877.398.431
Lợi thế vị trí địa lý	3.564.539.117	3.898.606.781
Tiền thuê Quyền sử dụng đất	975.000.000	1.065.000.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	28.015.146	197.927.276
Khác	162.588.873	101.699.997
	20.764.452.189	7.140.632.485

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư 31/12/2024	94.420.942.486	253.035.775.539	3.666.702.404	16.794.300.763	367.917.721.192
Tăng trong năm	18.204.853.502	51.728.832.609	1.084.855.000	330.000.000	71.348.541.111
Thanh lý, nhượng bán	-	1.294.385.537	182.798.665	-	1.477.184.202
Số dư 31/12/2025	112.625.795.988	303.470.222.611	4.568.758.739	17.124.300.763	437.789.078.101
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư 31/12/2024	37.826.766.127	141.103.192.361	2.930.159.247	10.593.213.191	192.453.330.926
Khấu hao trong năm	6.115.830.147	25.169.460.545	386.481.944	1.813.168.578	33.484.941.214
Thanh lý, nhượng bán	-	1.294.385.537	182.798.665	-	1.477.184.202
Số dư 31/12/2025	43.942.596.274	164.978.267.369	3.133.842.526	12.406.381.769	224.461.087.938
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2024	56.594.176.359	111.932.583.178	736.543.157	6.201.087.572	175.464.390.266
Tại ngày 31/12/2025	68.683.199.714	138.491.955.242	1.434.916.213	4.717.918.994	213.327.990.163

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư 31/12/2024	28.579.693.532	2.375.778.171	30.955.471.703
Số dư 31/12/2025	28.579.693.532	2.375.778.171	30.955.471.703
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư 31/12/2024	11.103.984.979	877.898.971	11.981.883.950
Khấu hao trong năm	7.144.923.384	593.944.548	7.738.867.932
Số dư 31/12/2025	18.248.908.363	1.471.843.519	19.720.751.882
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2024	17.475.708.553	1.497.879.200	18.973.587.753
Tại ngày 31/12/2025	10.330.785.169	903.934.652	11.234.719.821

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư 31/12/2024	3.750.673.200	1.325.950.000	5.076.623.200
Số dư 31/12/2025	3.750.673.200	1.325.950.000	5.076.623.200
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư 31/12/2024	1.647.298.954	515.013.119	2.162.312.073
Khấu hao trong năm	73.748.388	270.312.288	344.060.676
Số dư 31/12/2025	1.721.047.342	785.325.407	2.506.372.749
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2024	2.103.374.246	810.936.881	2.914.311.127
Tại ngày 31/12/2025	2.029.625.858	540.624.593	2.570.250.451

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại 31/12/2025 VND	Tại 31/12/2024 VND
Máy móc, thiết bị chờ lắp đặt	-	18.601.724.476
Khác	5.674.578.000	16.020.687.800
	5.674.578.000	34.622.412.276

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Tại 31/12/2025 VND	Tại 31/12/2024 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Hoạt động chịu thuế suất thông thường	20,00%	20,00%
- Hoạt động chịu thuế suất ưu đãi	10,00%	10,00%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.923.277.422	2.344.651.375
Trong đó:		
Chi phí chưa có hóa đơn	362.383.592	355.923.047
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	525.266.879	402.938.029
Trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc	527.591.574	405.357.031
Trích lập dự phòng xuất khẩu	77.922.433	1.091.289.191
Khác	430.112.944	109.144.077
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.923.277.422	2.344.651.375

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Bao bì Bến Tre	1.022.985.126	3.036.167.766
Công ty TNHH King Group	3.167.653.932	1.673.735.022
Công ty TNHH TM Mùa Vàng Long An	5.659.984.188	2.083.375.700
Khác	42.668.241.619	56.173.970.465
	52.518.864.865	62.967.248.953

Trong đó:

Phải trả người bán là các bên liên quan
(chi tiết tại Thuyết minh số 34)

- -

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
Mercer Foods, LLC.	-	55.046.315.165
Khác	1.741.491.962	3.273.356.866
	1.741.491.962	58.319.672.031

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 31/12/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tại 31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.398.366.802	18.021.928.162	14.626.859.466	17.793.435.498
Thuế thu nhập cá nhân	630.744.927	3.721.146.788	4.107.228.358	244.663.357
Thuế khác	18.808.019	294.835.487	290.289.015	23.354.491
	15.047.919.748	22.037.910.437	19.024.376.839	18.061.453.346

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
Tiền lương, thưởng cho người lao động	9.452.290.000	20.105.683.000
Lãi vay	590.014.474	395.648.083
Khác	2.129.581.792	1.890.094.278
	12.171.886.266	22.391.425.361

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>Tại 31/12/2025</u>	<u>Tại 31/12/2024</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Dự phòng phí kiểm tra chất lượng hàng hóa tại nước nhập khẩu	779.224.334	6.064.261.155
	<u>779.224.334</u>	<u>6.064.261.155</u>
b. Dài hạn		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.712.144.992	2.080.344.753
	<u>2.712.144.992</u>	<u>2.080.344.753</u>

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Tại 31/12/2025</u>	<u>Tại 31/12/2024</u>
	VND	VND
Các khoản trích theo lương	2.914.297.111	490.496.957
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	155.496.000	100.500.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	24.928.110	24.928.110
Khác	486.715.307	889.363.766
	<u>3.581.436.528</u>	<u>1.505.288.833</u>



23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2024		Trong kỳ	Tại 31/12/2025	
	VND		VND	VND	
	Giá trị /Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị /Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	353.403.646.724	1.078.436.260.930	947.911.693.644	483.928.214.010	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 7	162.144.533.068	531.125.074.290	480.686.038.612	212.583.568.746	
Ngân Hàng TMCP Quân Đội - CN TP.HCM	131.132.977.184	174.739.456.305	255.264.193.095	50.608.240.394	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN HCM	60.126.136.472	221.825.410.056	209.245.351.937	72.706.194.591	
Ngân Hàng BPCE IOM - CN TP.HCM	-	22.697.657.554	-	22.697.657.554	
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CNAG	-	79.814.179.777	-	79.814.179.777	
NH TMCP Quốc Tế Việt Nam-CN Quận 10	-	1.802.351.767	-	1.802.351.767	
NH TMCP Đông Nam Á - CN AG	-	46.432.131.181	2.716.110.000	43.716.021.181	
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	34.161.159.456	34.936.669.065	37.668.159.456	31.429.669.065	
Nợ dài hạn đến hạn trả	27.180.000.000	28.303.000.000	30.687.000.000	24.796.000.000	
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	6.981.159.456	6.633.669.065	6.981.159.456	6.633.669.065	
	387.564.806.180	1.113.375.472.549	985.582.395.654	515.357.883.075	

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại 31/12/2024		Trong kỳ	Tại 31/12/2025	
	VND		VND	VND	
	Giá trị /Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị /Số có khả năng trả nợ	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 7	91.513.595.421	16.194.952.067	30.687.000.000	77.021.547.488	
CTy TNHH cho thuê tài chính Quốc tế VN	17.577.730.707	-	6.981.159.456	10.596.571.251	
	109.091.326.128	16.194.952.067	37.668.159.456	87.618.118.739	
Trong đó:					
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	34.161.159.456			31.429.669.065	
- Số phải trả sau 12 tháng	74.930.166.672			56.188.449.674	

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	143.999.880.000	(181.990.456)	67.294.776.814	211.112.666.358
Lợi nhuận trong năm	-	-	73.313.846.688	73.313.846.688
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	39.998.350.000	-	(39.998.350.000)	-
Số dư cuối năm trước	183.998.230.000	(181.990.456)	100.610.273.502	284.426.513.046
Số dư đầu năm nay	183.998.230.000	(181.990.456)	100.610.273.502	284.426.513.046
Lợi nhuận trong năm	-	-	114.719.795.426	114.719.795.426
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	18.638.850.000	-	(18.638.850.000)	-
Phát hành cổ phiếu theo chương trình ESOP	2.400.000.000	(79.823.424)	-	2.320.176.576
Tăng do góp vốn	35.000.000.000	9.900.000.000	-	44.900.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(600.000.000)	(600.000.000)
Số dư cuối năm nay	240.037.080.000	9.638.186.120	196.091.218.928	445.766.485.048

Cổ phiếu

	Tại 31/12/2025	Tại 31/12/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.003.708	18.399.823
Cổ phiếu phổ thông	24.003.708	18.399.823
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.003.708	18.399.823
Cổ phiếu phổ thông	24.003.708	18.399.823

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Tại 31/12/2025	Tại 31/12/2024
Đô la Mỹ (USD)	269.827	177.551,55
Rúp Nga (RUP)	28.910	30.230
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	5.158	5.158
Đô la Úc (AUD)	617,59	547,93

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.684.998.813.384	1.217.274.786.440
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.304.204.014.060	951.748.602.183
Doanh thu bán hàng hóa	337.495.076.753	203.465.593.626
Doanh thu khác	43.299.722.571	62.060.590.631
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.025.907.005)	(48.586.421)
Chiết khấu thương mại	(119.807.005)	(48.586.421)
Hàng bán bị trả lại	(906.100.000)	-
	1.683.972.906.379	1.217.226.200.019
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	28.452.994.001	19.757.299.252

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	934.435.509.857	663.648.494.351
Giá vốn của hàng hóa đã bán	324.606.543.190	183.115.461.448
Giá vốn khác	30.245.441.150	57.318.044.521
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.268.936.955)	5.493.644.602
	1.287.018.557.242	909.575.644.922

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	635.684.721.114	551.252.818.875
Chi phí nhân công	160.085.469.778	134.312.774.823
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.567.869.822	33.570.357.964
Chi phí dịch vụ mua ngoài	183.922.570.084	151.562.017.601
Chi phí khác bằng tiền	78.431.149.229	85.995.379.185
	1.099.691.780.027	956.693.348.448

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.536.989.672	8.246.121.618
Lãi chênh lệch tỷ giá	16.780.144.224	15.509.851.217
	34.317.133.896	23.755.972.835

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	29.831.064.642	20.197.060.585
Lãi nợ thuê tài chính	899.309.557	949.009.128
Lỗ chênh lệch tỷ giá	18.142.254.938	14.819.691.810
	48.872.629.137	35.965.761.523

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí cước tàu, xếp dỡ	47.912.628.340	46.402.538.939
Chi phí nhân công	8.453.272.102	8.650.246.627
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.207.788.558	3.134.116.830
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.729.449.997	48.622.187.077
Khác	7.102.320.664	15.525.850.742
	134.405.459.661	122.334.940.215
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	54.234.811.319	51.953.740.573
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.791.657.412	1.986.381.918
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.483.248.144	811.792.850
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.752.315.039	16.802.427.217
Khác	21.180.666.239	14.361.468.364
	114.442.698.153	85.915.810.922

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	17.893.435.498	14.398.366.802
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	128.492.664	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18.021.928.162	14.398.366.802

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Từ 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	133.163.097.541	87.078.846.713
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời năm trước</i>	(5.285.036.821)	(2.102.306.090)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được trừ</i>	9.505.241.029	4.681.184.008
<i>Cộng: Các khoản chênh lệch tạm thời</i>	3.166.925.591	6.011.946.673
Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	140.550.227.340	95.669.671.304
<i>Thu nhập tính thuế suất thông thường 20%</i>	38.384.127.642	48.313.996.720
<i>Thu nhập tính thuế suất ưu đãi 10%</i>	102.166.099.698	47.355.674.584
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	17.893.435.498	14.398.366.802

34. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Ylang Agri	Công ty có cùng nhân sự chủ chốt
Công ty TNHH B'Laofood	Công ty con

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan:

	Từ 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Ylang Agri	1.027.778	13.944.444
Công ty TNHH B'Laofood	28.452.994.001	19.757.299.252
	28.454.021.779	19.771.243.696
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Ylang Agri	-	97.464.000
Công ty TNHH B'Laofood	270.092.275.244	193.283.729.990
	270.092.275.244	193.381.193.990
Cho vay		
Công ty TNHH B'Laofood	103.700.000.000	78.300.000.000
	103.700.000.000	78.300.000.000
Thu hồi gốc vay		
Công ty TNHH B'Laofood	32.200.000.000	55.600.000.000
	32.200.000.000	55.600.000.000
Lãi cho vay		
Công ty TNHH B'Laofood	6.181.834.248	5.208.498.631
	6.181.834.248	5.208.498.631

Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc 31/12/2025:

	Tại 31/12/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
Phải thu khác		
Công ty TNHH B'Laofood	-	5.749.997.263
	-	5.749.997.263
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty TNHH B'Laofood	146.300.000.000	74.800.000.000
	146.300.000.000	74.800.000.000

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác, thù lao của Hội đồng Quản trị và thù lao Ban kiểm soát như sau:

	Từ 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
	VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị (i)	460.572.922	237.846.154
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác (ii)	6.664.674.868	5.336.279.162
Thù lao Ban kiểm soát (iii)	223.846.155	120.000.000
	7.349.093.945	5.694.125.316

(i) Bao gồm thù lao của từng thành viên trong Hội đồng Quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, cụ thể như sau:

		Từ 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
		VND	VND
Hội đồng Quản trị	Chức vụ	460.572.922	237.846.154
Nguyễn Ngọc Bảo	Chủ tịch (từ ngày 15 tháng 4 năm 2025)	108.323.077	-
	Thành viên (đến ngày 15 tháng 4 năm 2025)		
Đình Hùng Dũng	Chủ tịch (đến ngày 15 tháng 4 năm 2025)	93.138.462	60.000.000
	Phó Chủ tịch (từ ngày 15 tháng 4 năm 2025)		
Nguyễn Hoàng Minh	Thành viên	89.538.461	48.000.000
Lê Hải Linh	Thành viên (từ ngày 11 tháng 4 năm 2025)	76.153.846	-
Nguyễn Đình Khương	Thành viên (từ ngày 11 tháng 4 năm 2025)	49.753.846	-
Nguyễn Phước Hiếu	Thành viên (từ ngày 4 tháng 11 năm 2025)	16.896.000	-
Bùi Ngọc Duy	Thành viên (đến ngày 11 tháng 4 năm 2025)	13.384.615	48.000.000
Trương Văn Nhân	Thành viên (đến ngày 11 tháng 4 năm 2025)	13.384.615	33.846.154
Nguyễn Đặc Huỳnh Trang	Thành viên (đến ngày 17 tháng 4 năm 2024)	-	14.153.846

(ii) Bao gồm tiền lương và thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, cụ thể như sau:

		<u>Từ 01/01/2025 đến</u> <u>ngày 31/12/2025</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến</u> <u>ngày 31/12/2024</u>
		VND	VND
Ban Tổng Giám đốc và người			
quản lý khác	Chức vụ	6.664.674.868	5.336.279.162
Nguyễn Hoàng Minh	Tổng Giám đốc	1.829.179.344	1.707.643.328
Bùi Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	1.337.525.748	1.239.599.756
Nguyễn Huy Cường	Phó Tổng Giám đốc	1.343.405.748	1.245.339.756
Đặng Hoàng Lục Uyển	Phó Tổng Giám đốc	1.116.725.928	296.691.982
Trần Thụy Tố Trinh	Kế toán trưởng	1.037.838.100	847.004.340

(iii) Bao gồm thù lao của từng thành viên trong Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, cụ thể như sau:

		<u>Từ 01/01/2025 đến</u> <u>ngày 31/12/2025</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến</u> <u>ngày 31/12/2024</u>
		VND	VND
Ban kiểm soát	Chức vụ	223.846.155	120.000.000
Bùi Ngọc Duy	Trưởng Ban Kiểm soát (từ ngày 11 tháng 4 năm 2025)	76.153.846	-
	Trưởng Ban Kiểm soát (đến ngày 11 tháng 4 năm 2025)	13.384.615	48.000.000
Trần Văn Hợp	Thành viên	67.153.847	36.000.000
Phạm Thanh Quang	Thành viên	67.153.847	36.000.000



Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu



Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2026